

Công ty CP ô tô Giải Phóng
Thanh Thủy - Vị Xuyên – Hà Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất lắp ráp và kinh doanh xe ô tô
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế của ngoại tệ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá trị thực tế của hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo giá trị thực tế của tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.606.191	14.649.545
9.327.202	3.927.299.877
10.933.393	3.941.949.422

2- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân tâm Việt
- Trung tâm thử nghiệm khí thải PTGTTCG đường bộ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
22.000.000	217.276.364
22.000.000	217.276.364

3- Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
95.275.458	95.275.458
52.325.278	52.325.278
147.600.736	147.600.736

4- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.297.328.249	1.572.278.274
14.215.805.456	15.581.511.932
879.256.774	879.256.775
4.971.229.919	5.841.847.702
21.363.620.398	23.874.894.683

5 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.225.072.226	30.992.300.283	960.323.675	339.949.144	79.517.645.328
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác		(...)	(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán		(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác					

Số dư cuối năm	47.225.072.226	30.992.300.283	960.323.675	339.949.144	79.517.645.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.815.696.667	26.067.950.405	877.823.675	339.949.144	51.131.419.891
- Khấu hao trong năm	3.344.964.170	824.281.155	20.523.750		4.189.769.075
- Tăng khác	(...)	5	50		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán		(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác		(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	27,160,660,837	26,892,231,560	898,347,425	339,949,144	55,321,188,965
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	23.409.375.559	4.924.349.878	82.500.000		28.386.225.437
- Tại ngày cuối năm	20.064.411.389	4.100.068.723	61.976.250		24.196.456.363

6 - Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP ĐTQT Long Giang
 Công ty Chứng khoán Sài Gòn
 Các nhà cung cấp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.146.422.315	10.773.984.399
	1.659.914.965	1.146.422.315
Cộng	2.798.337.280	14.223.852.034

7 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty CP ĐTQT Long Giang
 Vũ Hải Anh
 Công ty CP ô tô Tuấn Nam Trang
 Các khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3.842.584.398	543.000.000
	543.000.000	1.545.000.000
	1.545.000.000	227.400.010
Cộng	6.157.984.408	2.655.412.013

8- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 - Các loại thuế khác
 - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	7.173.137	13.213.986

9- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN
 - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
 - Vương Văn Trường

	Cuối kỳ	Đầu năm
	19.049.840.596	4.339.726
	4.339.726	390.410.959
Cộng	19.444.591.281	18.695.090.687

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8.226.837	8.226.837

- Bảo hiểm y tế	7.429.290	7.429.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.206.456	3.206.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.000.000	7.000.000

Cộng **25.862.583** **25.862.583**

11- Vay và nợ phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay ngắn hạn	8.664.762.882	17.284.262.341
- Vay ngân hàng	2.200.000.000	10.819.499.459
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.464.762.882	6.464.762.882
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	16.523.710.145	5.442.933.627
- Vay đối tượng khác	6.523.710.145	5.442.933.627
Nguyễn Kỳ Xuân	10.000.000.000	22.727.195.968
Vương Văn Tường	25.188.473.027	
Cộng		14.928.408.929
b - Vay dài hạn	24.570.977.882	14.928.408.929
- Nguyễn Hà Đức	24.570.977.882	
Cộng		

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lỗi trong năm	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	9
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗi trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	293.885.890.000	783.469.814				-310.594.657.571	-15.925.297.757
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗi trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	293.885.890.000	783.469.814				-15.424.437.779 -326.019.095.350	-26.816.845.341

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
	293.885.890.000	293.885.890.000
	783.469.814	783.469.814

Cộng **294.669.359.814** **294.669.359.814**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính:.....)

	Kỳ này	Năm trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.390.174.546	37.221.287.654
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
14- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu		
15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.363.685.565	38.578.012.542
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(...)	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng	6.363.685.565	38.578.012.542
17 - Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.845.322	744.449
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

5109
CỘNG
CỔ PHẦN
TỔNG GIÁ
TRỊ
VỐN

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Ngân

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Cường

